

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐỒNG TIỀN DALAT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ĐỒNG TIỀN DALAT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG TIEN DALAT TRADE AND SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DONG TIEN DALAT CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400851993

**3. Ngày thành lập:** 15/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 12, Đường Hoàng Công Phụ 1, Phường Trần Nguyên Hãn, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0911285899

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                      | 0163     |
| 2.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                       | 1410     |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                           | 4299     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                       | 4329     |
| 5.  | Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 9820     |
| 6.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                | 8121     |
| 7.  | Trồng cây hàng năm khác                                              | 0119     |
| 8.  | Trồng cây ăn quả                                                     | 0121     |
| 9.  | Trồng cây cà phê                                                     | 0126     |
| 10. | Trồng cây chè                                                        | 0127     |
| 11. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu                           | 8699     |
| 12. | Hoạt động chăm sóc tập trung khác                                    | 8790     |
| 13. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề        | 9321     |
| 14. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu              | 9329     |
| 15. | Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác                       | 8890     |
| 16. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                            | 0117     |
| 17. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm              | 0128     |
| 18. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                        | 0141     |
| 19. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                  | 0145     |
| 20. | Chăn nuôi gia cầm                                                    | 0146     |
| 21. | Sản xuất cà phê                                                      | 1077     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                | 1079        |
| 23. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                 | 1101        |
| 24. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                       | 1104        |
| 25. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                 | 3100        |
| 26. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                           | 4222        |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 28. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                            | 5590        |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                              | 5610        |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                      | 5621        |
| 31. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                       | 5630        |
| 32. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                | 7911        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                             | 4101        |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                       | 4102        |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | 4212        |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                             | 4229        |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                             | 4312        |
| 38. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                           | 4390        |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649(Chính) |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                          | 4711        |
| 41. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                       | 4772        |
| 42. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                             | 8129        |
| 43. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                                                                                                                                                                | 8710        |
| 44. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc                                                                                                                                                        | 8730        |
| 45. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                 | 9610        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                         | 9639        |
| 47. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                   | 9700        |
| 48. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                                                                                                                                                         | 9810        |
| 49. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 50. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                            | 4719        |
| 51. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                | 4293 |
| 53. | Phá dỡ                                                                                                                                                               | 4311 |
| 54. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                   | 4632 |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                            | 5510 |
| 57. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                 | 5629 |
| 58. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                | 7912 |
| 59. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                  | 7990 |
| 60. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                              | 8110 |
| 61. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                     | 8511 |
| 62. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                    | 8512 |
| 63. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                        | 8620 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN TÚ ANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 14/03/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 122211680

Ngày cấp: 28/01/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 3, Thị Trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu 3, Thị Trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TÚ ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/03/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 122211680

Ngày cấp: 28/01/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 3, Thị Trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu 3, Thị Trấn Thắng, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang